



jìn xíng qǔ
进行曲

noun · march (music)

Example Sentences

yuè duì yǎn zòu le yì shǒu jìn xíng qǔ
乐队演奏了一首进行曲。

The band played a march.

Hūn lǐ shàng xiǎng qǐ le huān kuài de jìn xíng qǔ
婚礼上 响起了欢快的进行曲。

A cheerful march sounded at the wedding.

Trace each character, then write the word on your own.

进	进	进	进	进	进	进	进	进	进
行	行	行	行	行	行	行	行	行	行
曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲